

BÁO CÁO

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Thanh Trị năm 2020

Kết thúc năm ngân sách 2020, tại kỳ họp lần thứ 17, Hội đồng Nhân dân huyện khoá XI, UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2020. Sau khi chỉnh lý quyết toán ngân sách theo Luật ngân sách Nhà nước quy định.

Nay UBND huyện báo cáo chính thức quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020 trước kỳ họp lần thứ nhất, Hội đồng Nhân dân huyện khóa XII như sau:

I/ QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020:

A. Thu nội địa:	37.451.931.785 đồng.
1. Thu thuế ngoài quốc doanh:	10.466.935.310 đồng.
- Thuế giá trị gia tăng:	7.323.752.383 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.100.233.500 đồng.
- Thuế tài nguyên:	42.949.427 đồng.
2. Thu lệ phí trước bạ:	8.549.236.146 đồng.
3. Thu phí, lệ phí:	1.732.716.697 đồng.
4. Tiền thuê mặt đất, mặt nước:	513.843.840 đồng.
5. Tiền sử dụng đất:	2.089.192.200 đồng.
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	996.608 đồng.
7. Thuế thu nhập cá nhân:	5.029.613.838 đồng.
8. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện:	954.364.665 đồng.
9. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác:	20.592.055 đồng.
10. Thu khác ngân sách:	8.094.440.426 đồng.
- Thu tiền phạt:	2.717.644.729 đồng
- Thu tịch thu:	179.412.000 đồng
- Thu hồi các khoản chi năm trước:	3.404.731.883 đồng
- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác:	46.910.000 đồng
- Các khoản thu khác còn lại:	1.745.741.814 đồng
B. Thu kết dư ngân sách năm trước:	29.009.613.750 đồng.
C. Thu chuyển giao ngân sách:	592.924.528.257 đồng.
Trong đó nộp trả cấp trên:	1961.465.749 đồng
D. Thu chuyển nguồn ngân sách 2019 sang 2020:	18.609.925.533 đồng.

* Tổng thu NSNN (A+B+C+D):	677.995.999.325 đồng.
Trong đó:	
- Thu ngân sách trung ương:	3.489.014.107 đồng.
- Thu ngân sách tỉnh:	7.822.810.683 đồng.
- Thu ngân sách huyện:	582.531.892.391 đồng.
- Thu ngân sách xã:	84.152.282.144 đồng.

II. QUYẾT TOÁN CHI

Tổng chi ngân sách huyện, xã năm 2020 là: 619.979.568.166 đồng.

Bao gồm:

A. Chi thường xuyên (nhóm 0500):	469.012.302.573 đồng.
1. Chi thanh toán cho cá nhân (tiểu nhóm 0129):	228.803.571.979 đồng.
- Tiền lương (mục 6000):	83.430.588.821 đồng.
- Tiền công (mục 6050):	3.727.915.534 đồng.
- Phụ cấp lương (mục 6100):	74.695.635.617 đồng.
- Hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học (mục 6150):	14.354.150.780 đồng.
- Tiền thưởng (mục 6200):	1.986.576.000 đồng.
- Phúc lợi tập thể (mục 6250):	7.116.740.199 đồng.
- Các khoản đóng góp (mục 6300):	23.787.812.288 đồng.
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (mục 6350):	13.167.260.646 đồng.
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (mục 6400):	6.534.892.094 đồng.
2. Chi về hàng hoá, dịch vụ (tiểu nhóm 0130):	86.545.509.307 đồng.
- Thanh toán dịch vụ công cộng (mục 6500):	2.452.859.496 đồng.
- Vật tư văn phòng (mục 6550):	5.039.607.986 đồng.
- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (mục 6600):	1.892.954.537 đồng.
- Hội nghị (mục 6650):	1.490.768.000 đồng.
- Công tác phí (mục 6700):	3.922.062.664 đồng.
- Chi phí thuê mướn (mục 6750):	2.049.585.927 đồng.
- Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng (mục 6900):	53.229.003.079 đồng.
- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (mục 6950):	1.341.146.019 đồng.
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành (mục 7000):	13.700.571.599 đồng.
- Mua sắm tài sản vô hình (mục 7050):	1.426.950.000 đồng.
3. Chi hỗ trợ và bổ sung (tiểu nhóm 0131):	111.827.899.053 đồng.
- Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư (mục 7100):	19.962.644.000 đồng.
- Chi về công tác người có công CM và XH (mục 7150):	983.886.984 đồng.
- Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội (mục 7250):	277.808.044 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (mục 7300):	75.881.329.025 đồng.
- Chi công tác đảm bảo xã hội (mục 7450):	14.722.231.000 đồng.
4. Các khoản chi khác (tiểu nhóm 0132):	41.835.322.234 đồng.

- Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách (mục 7700):	1.961.465.749 đồng.
- Chi khác (mục 7750):	24.781.123.096 đồng.
- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đại hội Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở (mục 7850):	5.169.811.400 đồng.
- Chi lập quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định (mục 7950):	1.536.580.952 đồng.
- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm (mục 8000):	7.990.008.554 đồng.
- Chi quy hoạch (mục 8150):	396.332.483 đồng.
B. Chi chuyên nguồn năm nay sang năm sau: (mục 0950)	19.864.531.225 đồng.
C. Chi đầu tư phát triển (nhóm 0600):	131.102.734.368 đồng.
Chi đầu tư xây dựng cơ bản (tiểu nhóm 0136):	131.102.734.368 đồng.
- Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (mục 9250):/đồng.	
- Chi xây dựng (mục 9300):	109.812.743.920 đồng.
- Chi thiết bị (9350):	6.332.141.000 đồng.
- Chi phí khác (mục 9400):	14.957.849.448 đồng.
III/ CÂN ĐỐI TỔNG QUYẾT TOÁN THU – CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠNH TRỊ NĂM 2020:	
A. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn:	677.995.999.325 đồng.
Trong đó:	
• Thu ngân sách trung ương:	3.489.014.107 đồng.
• Thu ngân sách địa phương:	674.506.985.218 đồng.
Bao gồm:	
- Thu ngân sách tỉnh:	7.822.810.683 đồng.
- Thu ngân sách huyện:	582.531.892.391 đồng.
- Thu ngân sách xã:	84.152.282.144 đồng.
B. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	619.979.568.166 đồng.
- Chi ngân sách huyện:	538.965.441.700 đồng.
- Chi ngân sách xã:	81.014.126.466 đồng.
C. Kết dư ngân sách huyện, xã:	46.704.606.369 đồng.
Trong đó:	
1/ Kết dư ngân sách huyện:	43.566.450.691 đồng.
2/ Kết dư ngân sách xã:	3.138.155.678 đồng.
Bao gồm:	
- Kết dư ngân sách TT Phú Lộc:	528.620.973 đồng.
- Kết dư ngân sách TT Hưng Lợi:	382.545.102 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Châu Hưng:	235.708.504 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Vĩnh Lợi:	111.725.561 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Vĩnh Thành:	316.514.735 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Thạnh Trị:	471.598.564 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Thạnh Tân:	310.523.354 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Thuận Túc:	324.913.933 đồng.

- Kết dư ngân sách xã Lâm Tân: 126.045.144 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Lâm Kiết: 329.959.808 đồng.

IV/ CÁC PHỤ BIỂU ĐÍNH KÈM BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020:

1. Mẫu biểu số 48: Quyết toán cân đối ngân sách huyện năm 2020;
2. Mẫu biểu số 50: Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2020;
3. Mẫu biểu số 51: Quyết toán chi ngân sách huyện theo lĩnh vực năm 2020;
4. Mẫu biểu số 52: Quyết toán chi ngân sách huyện, xã theo lĩnh vực năm 2020;
5. Mẫu biểu số 53: Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách huyện và ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2020;
6. Mẫu biểu số 54: Quyết toán chi ngân sách huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020;
7. Mẫu biểu số 58: Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách huyện và ngân sách xã năm 2020;
8. Mẫu biểu số 59: Quyết toán chi từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã năm 2020;
9. Mẫu biểu số 61: Quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020, UBND huyện kính trình trước kỳ họp lần thứ nhất Hội đồng Nhân dân huyện khoá XII, xem xét, phê chuẩn./w

Nơi nhận:

- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- CT và các PCT.UBND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: (VT – NC, TC-KH).



Trương Vũ Phương



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 38 /BC-UBND ngày 15/6/2021 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	QUYẾT TOÁN NĂM 2020	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tuyệt đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	668.143,32	666.684,17	-1.459	99,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	29.540,00	28.080,85	-1.459	95,1
	- Thu NSDP hưởng 100%	27.440,00	26.827,34		97,8
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.100,00	1.253,52		59,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	590.963,06	590.963,06		100,0
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	365.960,70	365.960,70		100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	225.002,36	225.002,36		100,0
III	Thu cấp dưới nộp lên	20,72	20,72		100,0
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
V	Thu kết dư	29.009,61	29.009,61		100,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.609,93	18.609,93		100,0
B	TỔNG CHI NSDP	627.113,03	619.979,57		98,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	590.118,21	564.694,82		95,7
1	Chi đầu tư phát triển	110.677,50	104.946,93		94,8
2	Chi thường xuyên	469.836,24	453.429,81		96,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi trả ngân sách cấp trên		1.961,47		
5	Dự phòng ngân sách	6.853,00	4.356,62		63,6
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương (tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	790,00			-
II	Chi các chương trình mục tiêu	36.994,82	35.420,22		95,7
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	36.994,82	35.420,22		95,7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	19.864,53	19.864,53		100,0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/ KẾT DƯ NSDP		46.704,61		

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 138 /BC-UBND ngày 15 / 6 /2021 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C)	78.669,5	77.159,5	85.071,47	75.700,39	108,14	98,11
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	31.050,0	29.540,0	37.451,93	28.080,85	120,62	95,06
I	Thu nội địa	31.050,0	29.540,0	37.451,93	28.080,85	120,62	95,06
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc theo)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Chi tiết theo sắc theo)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc theo)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.500,0	12.390,0	10.466,94	10.423,99	83,74	84,13
-	Thuế giá trị gia tăng	9.890,0	9.890,0	7.323,75	7.323,75		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500,0	2.500,0	3.100,23	3.100,23		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60,0					
-	Thu khác CTN						
-	Thuế tài nguyên	50,0		42,95			
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.500,0	5.500,0	5.029,61	5.029,61	91,45	91,45
6	Thuế bảo vệ môi trường			954,36			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	7.000,0	7.000,0	8.549,24	8.549,24	122,13	122,13
8	Thu phí, lệ phí	1.800,0	1.800,0	1.732,72	1.177,14	96,26	65,40
-	Phí và lệ phí trung ương			555,42			
-	Phí và lệ phí tỉnh			0,15			
-	Phí và lệ phí huyện			379,63	379,63		
-	Phí và lệ phí xã, phường			797,51	797,51		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1,00	1,00		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			513,84	513,84		
12	Thu tiền sử dụng đất	3.500,0	2.100,0	2.089,19	1.253,52	59,69	59,69
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc theo)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			20,59			
16	Thu khác ngân sách	750,0	750,0	8.094,44	1.132,52	1079,26	151,00
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	29.009,6	29.009,6	29.009,6	29.009,61	100,00	100,00
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	18.609,9	18.609,9	18.609,9	18.609,93	100,00	100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 138 /BC-UBND ngày 15/6/2021 của Ủy Ban nhân dân huyện Thạnh Trị)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	627.113,03	619.979,57	98,86
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	590.118,21	564.694,82	95,69
I	Chi đầu tư phát triển	110.677,50	104.946,93	94,82
1	Chi đầu tư cho các dự án	110.677,50	104.946,93	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.189,00	60.417,40	
	- Chi khoa học, công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.100,00	2.099,24	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	81.719,00	77.666,17	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.			
3	Chi đầu tư phát triển khác	394,50	394,50	
II	Chi thường xuyên	469.836,24	453.429,81	96,51
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		194.140,29	
2	Chi khoa học, công nghệ		20,00	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi trả ngân sách cấp trên	1.961,47	1.961,47	
III	Dự phòng ngân sách	6.853,00	4.356,62	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	790,00	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	36.994,82	35.420,22	95,74
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	36.994,82	35.420,22	95,74
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	11.314,00	10.972,08	96,98
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.646,12	24.413,44	95,19
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	34,70	34,70	100,00
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	19.864,53	19.864,53	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 198/BC-UBND ngày 15/6/2021 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trì)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	544.892,1	538.965,442	-5.927	98,91
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	75.881,3	75.881,329	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	469.010,8	446.759,826	-22.251	95,26
I	Chi đầu tư phát triển	134.903,0	128.616,095	-6.287	95,34
1	Chi đầu tư cho các dự án	134.903	128.616,095	-6.287	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.189	60.417,396	-2.772	
	- Chi khoa học và công nghệ			0	
	- Chi quốc phòng			0	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	9.985	9.555,403	-430	
	- Chi văn hoá thông tin	9.137	9.130,411	-7	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
	- Chi thể dục thể thao			0	
	- Chi bảo vệ môi trường	3.578	3.380,027	-198	
	- Chi các hoạt động kinh tế	46.294	43.810,311	-2.484	
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.720	2.322,547	-397	
	- Chi đảm bảo xã hội			0	
	- Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	324.524,1	311.846,362	-12.678	96,09
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	210.020,3	194.101,285		
	- Chi khoa học và công nghệ	50,0	20,000		
	- Chi quốc phòng	2.699,30	2.699,300		

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	361,2	361,200		
	- Chi bảo vệ môi trường	4.233,8	3.839,200		
	- Chi các hoạt động kinh tế	48.589,8	47.888,791		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.392,0	45.478,972		
	- Chi đảm bảo xã hội	16.589,7	16.450,210		
	- Chi thường xuyên khác	700,0	700,000		
III	Chi trả cho ngân sách cấp trên	1.940,746	1.940,746		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	6.853,0	4.356,624		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	790,0	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	16.324,3	16.324,286		



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 138 /BC-UBND ngày 15 / 6 /2021 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

DVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	627.113,0	544.892,1	82.220,9	619.979,57	538.965,44	81.014,13	98,86	98,91	98,53
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	590.118,2	511.421,3	78.696,9	564.694,82	490.714,45	73.980,37	95,69	95,95	94,01
I	Chi đầu tư phát triển	110.677,5	107.283,0	3.394,5	104.946,93	102.460,29	2.486,64	94,82	95,50	
1	Chi đầu tư cho các dự án	110.283,0	107.283,0	3.000,0	104.552,43	102.460,29	2.092,14	94,80	95,50	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.189,0	63.189,0		60.417,40	60.417,40		95,61	95,61	
-	Chi khoa học, công nghệ	-			-					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.100,0	2.100,0		2.099,24	2.099,24		99,96	99,96	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	81.719,0	81.719,0		77.666,17	77.666,17		95,04	95,04	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	394,5		394,5			394,50	0,00		
II	Chi thường xuyên	469.836,2	394.554,6	75.281,7	453.429,81	381.956,80	71.473,01	96,51	96,81	94,94
	<i>Trong đó:</i>	-								
1	-Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.883,6	208.883,6		194.140,29	194.101,29	39,00			
2	-Chi khoa học, công nghệ	50,0	50,0		20,00	20,00				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.961,5	1.940,7	20,7	1.961,47	1.940,75	20,72			
V	Dự phòng ngân sách	6.853,0	6.853,0		4.356,62	4.356,62				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	790,0	790,0							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	36.994,8	33.470,8	3.524,0	35.420,22	31.926,70	3.493,52			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	36.994,8	33.470,8	3.524,0	35.420,22	31.926,70	3.493,52			
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	11.314,0	7.790,0	3.524,0	10.972,08	7.478,56	3.493,52			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.646,1	25.646,1		24.413,44	24.413,44				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	34,7	34,7		34,70	34,70				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-								
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	19.864,5	16.324,3	3.540,2	19.864,53	16.324,29	3.540,24			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 138 /BC-UBND ngày 15 / 6 /2021 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị : Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
	TỔNG SỐ	544.892,14	107.283,00	32.220,82	538.965,44	102.460,29	388.254,16	31.926,70	26.155,81	5.770,89	16.324,28	98,9	95,5	99,1
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	469.010,81	107.283,00	32.220,82	461.143,36	102.460,29	310.432,09	31.926,70	26.155,81	5.770,89	16.324,28	98,32	95,5	99,1
1	Văn phòng HĐND & UBND	7.628,75			7.520,28		7.520,28	-				98,58		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	37.900,94		4.405,36	37.715,46		33.387,26	4.328,20		4.328,20		99,51		98,2
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.503,29			1.503,29		1.503,29	-				100,00		
4	Phòng Tư pháp	556,81			556,81		556,81	-				100,00		
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	13.546,40	1.500,00		14.094,98	1.421,91	12.455,77	-			217,30	104,05	94,8	
	Trong đó Ban an toàn giao thông	210,00			209,77		209,77					99,89		
6	Thanh tra huyện	970,12			965,12		964,33	-			0,80	99,48		
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.031,90			3.021,65		3.021,65	-				99,66		
	trong đó sự nghiệp Văn hóa và Thông tin và thể thao	2.273,70			2.263,45		2.263,45	-				99,55		
8	Phòng Nội vụ	2.208,81			2.204,51		2.204,51	-				99,81		

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
9	Phòng Lao động - TB&XH	17.703,61		34,70	17.617,00		17.571,23	34,70		34,70	11,07	99,51		100,0
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	208.883,64		160,76	203.433,70		191.842,92	160,76		160,76	11.430,02	97,39		100,0
	trong đó SN Giáo dục và Đào tạo	207.066,25			201.727,08		190.331,96	-			11.395,12	97,42		
11	Phòng Tài nguyên và MT	5.528,04			5.475,08		5.080,51	-			394,57	99,04		
12	Phòng Y tế	1.809,55			1.604,91		1.604,91	-				88,69		
	Trong đó SN y tế	1.447,55			1.243,02		1.243,02					85,87		
13	Phòng Dân tộc							-						
14	Ủy ban mặt trận Tổ Quốc	1.013,41			1.013,41		1.013,41	-				100,00		
15	Đoàn TNCS HCM	828,72			828,72		828,72	-				100,00		
16	Hội LH Phụ nữ	896,79			896,79		896,79	-				100,00		
17	Hội Nông dân	1.163,35			1.163,35		1.163,35	-				100,00		
18	Hội Cựu chiến binh	701,40			701,40		701,40	-				100,00		
19	Văn phòng Huyện Ủy	15.311,17			14.931,87		14.931,87	-				97,52		
	Trong đó Trung tâm chính trị	982,65			928,58		928,58					94,50		
20	Đài Truyền thanh	1.177,55			1.177,55		1.177,55	-				100,00		
21	Trung Tâm GD nghề nghiệp - GDTX	2.954,00			2.949,01		1.701,78	1.247,23		1.247,23		99,83		
22	Hội Người cao tuổi	73,00			73,00		73,00	-				100,00		
23	Hội Chữ Thập đỏ	384,00			384,00		384,00	-				100,00		
24	Hội Khuyến học	85,10			85,10		85,10	-				100,00		
25	Hội CSCM bị ĐB tù đày	73,00			73,00		73,00	-				100,00		

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
26	Hội Nạn nhân chất độc da cam	73,00			73,00		73,00	-				100,00		
27	Hội Luật gia	6,00			6,00		6,00	-				100,00		
28	BCH Quân sự huyện	2.699,30			2.699,30		2.699,30	-				100,00		
29	Công an huyện	361,20			361,20		361,20	-				100,00		
30	BQL Dự án các công trình xây dựng	111.473,30	105.724,00		109.805,16	100.979,43	5.704,50	-			3.121,23	98,50	95,5	
31	Các xã, thị trấn (quyết toán NS cấp huyện)	27.682,65	59,00	27.620,00	27.426,70	58,95	62,65	26.155,81	26.155,81		1.149,29	99,08		94,7
32	Hỗ trợ các đơn vị khác	700,00			700,00		700,00	-				100,00		
33	Hỗ trợ các đơn vị đóng trên địa bàn	82,01			82,01		82,01					100,00		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY				-			-						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				-			-						
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	75.881,33			75.881,33		75.881,33	-				100,00		
V	CHI NỢ TRẢ CẤP TRÊN	1.940,75			1.940,75		1.940,75					100,00		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020
(Ban hành kèm báo cáo số 138/BC-UBND, ngày 15/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị)

ĐVT : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự Toán		Quyết toán										So Sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3/1	15=4/2	16
1	Thị trấn Phú Lộc	9.664,24	-	9.135,62	-			8.569,23	2,50		106,00		106,00	460,39	94,53		
2	Thị trấn Hưng Lợi	10.863,57	90,00	10.481,02	90,00			9.802,15	6,00		275,89		275,89	312,98	96,48	100	
3	Xã Châu Hưng	8.162,19	818,50	7.926,48	113,57			6.479,64	6,00		593,00		593,00	740,28	97,11	13,88	
4	Xã Vĩnh Lợi	6.439,50	-	6.327,77	-			6.065,77	3,00		262,00		262,00	-	98,26	0,00	
5	Xã Vĩnh Thành	6.549,15	18,00	6.232,64	18,00			5.444,52	6,50		274,63		274,63	495,50	95,17	100,00	
6	Xã Thạnh Trị	9.178,93	25,50	8.707,33	25,50			8.110,35	2,00		200,00		200,00	371,48	94,86	100,00	
7	Xã Thanh Tân	9.673,40	1.205,00	9.362,87	1.027,89			7.495,76	6,00		549,00		549,00	290,22	96,79	85,30	
8	Xã Tuân Tức	9.599,55	1.183,50	9.274,64	1.157,68			6.853,33	2,50		548,98		549,00	714,65	96,62	97,82	
9	Xã Lâm Tân	6.695,73	30,00	6.569,69	30,00			6.276,97	4,50		260,00		260,00	2,71	98,12	100,00	
10	Xã Lâm Kiết	7.326,02	24,00	6.996,06	24,00			6.396,02	-		424,00		424,00	152,04	95,50	100,00	
TỔNG CỘNG		84.152,28	3.394,50	81.014,13	2.486,64	-	-	71.493,75	39,00	-	3.493,49	-	3.493,52	3.540,24	96,27	73,25	0

* Ghi chú : Quyết toán chi thường xuyên, trong đó bao gồm:

- UBND thị trấn Phú Lộc nộp chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước (KP CT MTQG giảm nghèo năm 2019), số tiền: 6.000.000 đồng.
- UBND xã Vĩnh Thành nộp chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước (KP CT MTQG giảm nghèo năm 2019), số tiền: 14.720.000 đồng.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Ban hành kèm báo cáo số 28/BC-UBND, ngày 15/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự Toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, quốc gia	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn SN thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, quốc gia	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn SN thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, quốc gia	Vốn SN thực hiện các CTMT quốc gia	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	18=12/6	
1	Thị trấn Phú Lộc	6.949,31	3.981,00	2.968,31		2.862,31	106,00	6.949,31	3.981,00	2.968,31		2.862,31	106,00	100	100	100		100	
2	Thị trấn Hưng Lợi	9.578,41	4.935,00	4.643,41	90,00	4.277,41	276,00	9.578,41	4.935,00	4.643,41	90,00	4.277,41	276,00	100	100	100	100	100	
3	Xã Châu Hưng	7.839,44	4.946,20	2.893,24	818,50	1.481,74	593,00	7.839,44	4.946,20	2.893,24	818,50	1.481,74	593,00	100	100	100	100	100	
4	Xã Vĩnh Lợi	6.120,60	4.390,00	1.730,60		1.456,60	274,00	6.120,60	4.390,00	1.730,60		1.456,60	274,00	100	100	100		100	
5	Xã Vĩnh Thành	5.944,46	4.290,20	1.654,26	18,00	1.352,26	284,00	5.944,46	4.290,20	1.654,26	18,00	1.352,26	284,00	100	100	100	100	100	
6	Xã Thạnh Trị	7.864,53	4.748,60	3.115,93	25,50	2.890,43	200,00	7.864,53	4.748,60	3.115,93	25,50	2.890,43	200,00	100	100	100	100	100	
7	Xã Thanh Tân	9.195,04	5.002,40	4.192,64	1.205,00	2.438,64	549,00	9.195,04	5.002,40	4.192,64	1.205,00	2.438,64	549,00	100	100	100	100	100	
8	Xã Tuân Tức	8.766,88	4.555,70	4.211,18	1.183,50	2.478,68	549,00	8.766,88	4.555,70	4.211,18	1.183,50	2.478,68	549,00	100	100	100	100	100	
9	Xã Lâm Tân	6.500,36	4.585,50	1.914,86	30,00	1.624,86	260,00	6.500,36	4.585,50	1.914,86	30,00	1.624,86	260,00	100	100	100	100	100	
10	Xã Lâm Kiệt	7.122,30	4.563,10	2.559,20	24,00	2.102,20	433,00	7.122,30	4.563,10	2.559,20	24,00	2.102,20	433,00	100	100	100	100	100	
TỔNG CỘNG		75.881,33	45.997,70	29.883,63	3.394,50	22.965,13	3.524,00	75.881,33	45.997,70	29.883,63	3.394,50	22.965,13	3.524,00	100	100	100	100	100	

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số 138 /BC-UBND ngày 15 / 6 /2021 của Ủy Ban nhân dân huyện Thạnh Trị)

Dvt: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng Cộng	37.270,105	27.895,282	9.374,823	35.420,216	26.155,809	9.264,407			
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11.374,17	7.850,17	3.524,00	10.972,08	7.478,56	3.493,52	96,46		
I	Vốn sự nghiệp	3.524,000	-	3.524,000	3.493,515	-	3.493,515	99,1		99,1
2	Thị trấn Hưng Lợi	276,000		276,000	275,890		275,890	100,0		100,0
3	Xã Châu Hưng	593,000		593,000	593,000		593,000	100,0		100,0
4	Xã Vĩnh Lợi	274,000		274,000	262,000		262,000	95,6		95,6
5	Xã Vĩnh Thành	284,000		284,000	274,625		274,625	96,7		96,7
6	Xã Thạnh Trị	200,000		200,000	200,000		200,000	100,0		100,0
7	Xã Thạnh Tân	549,000		549,000	549,000		549,000	100,0		100,0
8	Xã Tuân Tức	549,000		549,000	549,000		549,000	100,0		100,0
9	Xã Lâm Tân	260,000		260,000	260,000		260,000	100,0		100,0
10	Xã Lâm Kiết	433,000		433,000	424,000		424,000	97,9		97,9
II	Vốn đầu tư (xã chủ đầu tư)	7.850,173	7.850,173	-	7.478,565	7.478,565	-	95,3	95,3	
1	Lộ Ba Cáo (bên sông), thị trấn Phú Lộc	1.331,00	1.331,00	-	1.307,659	1.307,659	-	98,2	98,2	
2	Lộ ấp 22 - ấp 23, xã Vĩnh Thành	603,00	603,00	-	601,257	601,257	-	99,7	99,7	

ST T	Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Lộ từ nhà Ông Trần Quýt đến nhà Liêu Văn Giang, thị trấn Hưng Lợi	695,00	695,00	-	693,304	693,304	-	99,8	99,8	
4	Lộ từ nhà văn hóa Trung Bình đến nhà ông Lâm Kel, tới nhà Dương Thị Nết, xã Thuận Tứ	1.829,00	1.829,00	-	1.653,126	1.653,126	-	90,4	90,4	
5	Lộ từ nhà SHCD áp Kiết Bình đến Tỉnh lộ 940	1.460,00	1.460,00	-	1.400,840	1.400,840	-	95,9	95,9	
6	Lộ Ông Kiếm - Út Siếu, xã Vĩnh Lợi	585,00	585,00	-	580,198	580,198	-	99,2	99,2	
7	Lộ đường kênh ông Dêl, xã Lâm Tân	526,00	526,00	-	508,342	508,342	-	96,6	96,6	
8	Lộ chùa ông Bôn, thị trấn Phú Lộc	761,00	761,00	-	728,439	728,439	-	95,7	95,7	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng áp Kiết Bình, Kiết Thảng, xã Lâm Kiết (Năm 2019 chuyên nguồn)	60,17	60,173		5,400	5,400		9,0	9,0	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	25.861,23	20.045,11	5.816,12	24.413,44	18.677,24	5.736,19	94,4		
I	Vốn đầu tư (xã chủ đầu tư) năm 2020	20.045,11	20.045,11	-	18.677,24	18.677,24	-	93,2	-	-
1	Đường cấp kênh ngang Bào Sen (Bờ Nam), xã Châu Hưng	610	610		609,36	609,362		99,9		
2	Nhà văn hóa xã Lâm Kiết (Thanh toán tạm ứng năm 2019: 202.134.600 đồng)	1.063	1.063		1.032,92	1.032,918		97,2		
4	Lộ ngõ kênh ông Tà (A07), xã Lâm Kiết	720	720		691,13	691,127		96,0		
5	Đường từ lộ Kiết Hòa đến lộ Kiết Bình (A01)	1.547	1.547		1.401,77	1.401,769		90,6		
6	Lộ ngã tư Quang Vinh - giáp Cái giầy Bạc Liêu (7 Đực)	1.710	1.710		1.387,02	1.387,018		81,1		

ST T	Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
7	Lộ kênh ngang Bào Sen (xóm Tro 2)	706	706		661,75	661,750		93,7		
8	Lộ dal nhà ông Hí đến trường THCS Tuân Tức	850	850		843,49	843,495		99,2		
9	Đường cấp kênh sông Tác A14 (nối tiếp)	839	839	-	829,16	829,163	-	98,8		
10	Cầu Ông Hạnh, xã Tuân Tức	500	500	-	452,02	452,017	-	90,4		
11	Cầu ông Lũy, xã Tuân Tức	500	500	-	455,84	455,837	-	91,2		
12	Đường áp kênh Mây Dốc B (kênh Tà Niên – cầu Đập Đá)	1.993	1.993	-	1.829,18	1.829,177	-	91,8		
13	Đường áp kênh Mây Dốc A (kênh Tà Niên – cầu Đập Đá)	985	985	-	902,97	902,966	-	91,7		
14	Đường Thông Lưu B	2.200	2.200	-	2.059,46	2.059,462	-	93,6		
15	Lộ Huyện Tự	1.324	1.324	-	1.245,80	1.245,798	-	94,1		
16	Lộ kênh Tư Ngộ	1.047	1.047	-	1.036,52	1.036,516	-	99,0		
17	Lộ Kênh Ông Tàu - Cái Trầu	1.693	1.693	-	1.558,08	1.558,084	-	92,0		
18	Lộ cầu Miếu nhà Sáu Ga, ấp Tràm Kiếm	1.023	1.023	-	951,21	951,207	-	93,0		
19	Lộ út Lũ - út On nối tiếp (út khẩn), xã Vĩnh Lợi (Năm 2019 chuyển nguồn)	12,975	12,975		7,78	7,780		60,0		
II	Vốn sự nghiệp	5.816,123	0,000	5.816,123	5.736,192	0,000	5.736,192			98,6

ST T	Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (Văn phòng Điều phối huyện)	4.246,000		4.246,000	4.168,839		4.168,839			98,2
2	Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Thạnh Trị (Văn phòng Điều phối huyện)	60,000		60,000	60,000		60,00			100,0
3	Kinh phí hỗ trợ thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học về làm việc có thời hạn tại HTX nông nghiệp Thạnh Trị (Phòng Nông nghiệp và PTNT)	99,360		99,360	99,360		99,360			100,0
4	Phát triển giáo dục ở nông thôn (Phòng Giáo dục và Đào tạo)	160,763		160,763	160,763		160,763			100,0
5	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu KT nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (Phòng Nông nghiệp và PTNT)	1.250,000		1.250,000	1.247,230		1.247,230			99,8
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	34,700		34,700	34,700		34,700			100,0

* Ghi chú:

- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo Năm 2019 chuyển nguồn sang 2020 : 60,17 triệu đồng
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới năm 2019 chuyển nguồn sang 2020 : 215,109 triệu đồng